

<p>131. Kinh Nhất Dạ Hiền Giả</p>	<p>131. A Single Excellent Night (Bhaddekaratta Sutta)</p>
<p>Khái quát Nội dung Kinh (Tác giả: TT. Thích Nhật Từ)</p>	<p>A Summary of the Sutta (Author: Bhikkhu Bodhi)</p>
<p>131. Kinh Nhất dạ Hiền giả (P. <i>Bhaddekarattasuttaip</i>, H. 一夜賢者經). Tại tinh xá Kỳ Viên, đức Phật dạy rằng cốt lõi của tu thiền là thực tập chánh niệm trong giây phút hiện tại và tại đây. Không hồi ức, sống với kinh nghiệm quá khứ đối với 5 thủ uẩn, 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan. Không ước vọng, lo lắng, căng thẳng, sợ hãi về những chuyện chưa xảy ra đối với các đối tượng nêu trên. Không bị vọng niệm hiện tại lôi cuốn vào sự chấp tỵ ngã. An trụ tâm vào hiện tại tỉnh thức, vượt qua mọi khổ đau trên đời.</p>	<p>131. Bhaddekaratta Sutta: A Single Excellent Night.</p>
<p>Việt Dịch từ Pāli: HT. Thích Minh Châu</p>	<p>English Translation from Pāli: Bhikkhu Ñāṇamoli & Bhikkhu Bodhi</p>
<p>Như vậy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn ở Sāvattṭhī (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà lâm), tại tinh xá ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Ở đấy, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: "Này các Tỷ-kheo". -- "Thưa vâng, bạch Thế Tôn". Các vị Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau: -- Này các Tỷ-kheo, Ta sẽ thuyết giảng cho các Ông: 'Nhất Dạ Hiền Giả' (Bhaddekaratta), tổng thuyết và biệt thuyết. Hãy nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ thuyết giảng. -- Thưa vâng, bạch Thế Tôn. Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn giảng như sau:</p>	<p>1. THUS HAVE I HEARD.¹²⁰⁹ On one occasion the Blessed One was living at Sāvattṭhī in Jeta's Grove, Anāthapiṇḍika's Park. There he addressed the bhikkhus thus: "Bhikkhus." — "Venerable sir," they replied. The Blessed One said this: 2. "Bhikkhus, I shall teach you the summary and exposition of 'One Who Has Had a Single Excellent Night.'¹²¹⁰ Listen and attend closely to what I shall say." — "Yes, venerable sir," the bhikkhus replied. The Blessed One said this:</p>

Quá khứ không truy tìm
Tương lai không ước vọng.
Quá khứ đã đoạn tận,
Tương lai lại chưa đến,

Chỉ có pháp hiện tại
Tuệ quán chính ở đây.
Không động, không rung chuyển
Biết vậy, nên tu tập,

Hôm nay nhiệt tâm làm,
Ai biết chết ngày mai?
Không ai điều đình được,
Vớ đại quân thần chết,

Trú như vậy nhiệt tâm,
Đêm ngày không mệt mỏi,
Xứng gọi Nhất Dạ Hiền,
Bậc an tịnh, trầm lặng.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là truy tìm quá khứ?
Vị ấy nghĩ:

"Như vậy là sắc của tôi trong quá khứ", và truy tìm sự
hân hoan trong ấy;

"Như vậy là thọ của tôi trong quá khứ", và truy tìm sự hân
hoan trong ấy;

"Như vậy là tưởng của tôi trong quá khứ", và truy tìm sự
hân hoan trong ấy;

"Như vậy là hành của tôi trong quá khứ", và truy tìm sự
hân hoan trong ấy,

"Như vậy, là thức của tôi trong quá khứ", và truy tìm sự
hân hoan trong ấy.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, là truy tìm quá khứ.

3. "Let not a person revive the past
Or on the future build his hopes;¹²¹¹
For the past has been left behind
And the future has not been reached.

Instead with insight let him see
Each presently arisen state;¹²¹²
Let him know that and be sure of it,
Invincibly, unshakeably.¹²¹³

Today the effort must be made;
Tomorrow Death may come, who knows?
No bargain with Mortality
Can keep him and his hordes away,

But one who dwells thus ardently,
Relentlessly, by day, by night —
It is he, the Peaceful Sage has said,¹²¹⁴
Who has had a single excellent night. [188]

4. "How, bhikkhus, does one revive the past?
One nurtures delight there thinking, 'I had such material
form in the past.'¹²¹⁵

One nurtures delight there thinking, 'I had such feeling in
the past,' ...

'I had such perception in the past,' ...

'I had such formations in the past,' ...

'I had such consciousness in the past.'

That is how one revives the past.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là không truy tìm quá khứ?
Vị ấy nghĩ: "Như vậy là sắc của tôi trong quá khứ", và không truy tìm sự hân hoan trong ấy;

"Như vậy là thọ của tôi trong quá khứ", và không truy tìm sự hân hoan trong ấy;

"Như vậy là tưởng của tôi... Như vậy là hành của tôi...

Như vậy là thức của tôi trong quá khứ"; và không truy tìm sự hân hoan trong ấy.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, là không truy tìm quá khứ.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào ước vọng trong tương lai?

Vị ấy nghĩ: "Mong rằng như vậy sẽ là sắc của tôi trong tương lai", và truy tìm sự hân hoan trong ấy;

"Mong rằng như vậy sẽ là thọ của tôi trong tương lai", và truy tìm sự hân hoan trong ấy;

"Mong rằng như vậy là tưởng của tôi...

là hành của tôi...

là thức của tôi trong tương lai", và truy tìm sự hân hoan trong ấy.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, là ước vọng trong tương lai.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là không ước vọng trong tương lai?

Vị ấy nghĩ: "Mong rằng như vậy sẽ là sắc của tôi trong tương lai", và không truy tìm sự hân hoan trong ấy;

"Mong rằng như vậy sẽ là thọ của tôi trong tương lai", và không truy tìm sự hân hoan trong ấy;

"Mong rằng như vậy sẽ là tưởng...

sẽ là hành...

sẽ là thức của tôi trong tương lai", và không truy tìm sự hân hoan trong ấy.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, là không ước vọng trong

5. "And how, bhikkhus, does one not revive the past?

One does not nurture delight there thinking, 'I had such material form in the past.'¹²¹⁶

One does not nurture delight there thinking, 'I had such feeling in the past,'...

'I had such perception in the past,'...

'I had such formations in the past,'...

'I had such consciousness in the past.'

That is how one does not revive the past.

6. "And how, bhikkhus, does one build up hope upon the future?

One nurtures delight there thinking, 'May I have such material form in the future!'¹²¹⁷

One nurtures delight there thinking, 'May I have such feeling in the future!'...

'May I have such perception in the future!'...

'May I have such formations in the future!'...

'May I have such consciousness in the future!'

That is how one builds up hope upon the future.

7. "And how, bhikkhus, does one not build up hope upon the future?

One does not nurture delight there thinking, 'May I have such material form in the future!'

One does not nurture delight there thinking, 'May I have such feeling in the future!'...

'May I have such perception in the future!'...

'May I have such formations in the future!'...

'May I have such consciousness in the future!'

That is how one does not build up hope upon the future.

tương lai.

Và này các Tỷ-kheo, như thế nào là bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, có kẻ vô văn phạm phu không đi đến các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh;

không đi đến các bậc Chân nhân, không thuần thực pháp các bậc Chân nhân, không tu tập pháp các bậc Chân nhân;

quán sắc là tự ngã, hay quán tự ngã là có sắc, hay quán sắc là trong tự ngã, hay quán tự ngã là trong sắc;

hay vị ấy quán thọ là tự ngã, hay quán tự ngã là có thọ, hay quán thọ là trong tự ngã, hay quán tự ngã là trong thọ;

hay vị ấy quán tưởng là tự ngã, hay quán tự ngã là có tưởng, hay vị ấy quán tưởng là trong tự ngã, hay quán tự ngã là trong tưởng;

hay vị ấy quán hành là tự ngã, hay vị ấy quán tự ngã là có hành, hay vị ấy quán hành là trong tự ngã, hay vị ấy quán tự ngã là trong hành;

hay vị ấy quán thức là tự ngã, hay quán tự ngã là có thức, hay quán thức là trong tự ngã, hay quán tự ngã là trong thức.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, là bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là không bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, có vị Đa văn Thánh đệ tử đi đến các bậc Thánh, thuần thực pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh, đi đến các bậc Chân nhân, thuần thực pháp các bậc Chân nhân, tu tập pháp các bậc Chân nhân.

8. “And how, bhikkhus, is one vanquished in regard to presently arisen states?”¹²¹⁸

Here, bhikkhus, an untaught ordinary person, who has no regard for noble ones and is unskilled and undisciplined in their Dhamma, who has no regard for true men and is unskilled and undisciplined in their Dhamma,

regards material form as self, or self as possessed of material form, or material form as in self, or self as in material form.

He regards feeling as self...

perception as self...

formations as self [189]...

consciousness as self, or self as possessed of consciousness, or consciousness as in self, or self as in consciousness.

That is how one is vanquished in regard to presently arisen states.

9. “And how, bhikkhus, is one invincible in regard to presently arisen states?”

Here, bhikkhus, a well-taught noble disciple, who has regard for noble ones and is skilled and disciplined in their Dhamma, who has regard for true men and is skilled and disciplined in their Dhamma,

Vị này không quán sắc là tự ngã, không quán tự ngã là có sắc, không quán sắc là trong tự ngã, không quán tự ngã trong sắc;

không quán thọ...

không quán tưởng...

không quán hành...

không quán thức là tự ngã, không quán tự ngã là có thức, không quán thức trong tự ngã, không quán tự ngã trong thức.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, là không bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại.

Quá khứ không truy tìm
Tương lai không ước vọng.
Quá khứ đã đoạn tận,
Tương lai lại chưa đến,

Chỉ có pháp hiện tại
Tuệ quán chính ở đây.
Không động, không rung chuyển
Biết vậy, nên tu tập,

Hôm nay nhiệt tâm làm,
Ai biết chết ngày mai?
Không ai điều đình được,
Vớ đại quân thần chết,

Trú như vậy nhiệt tâm,
Đêm ngày không mệt mỏi,
Xứng gọi Nhất Dạ Hiền,
Bạc an tịnh, trầm lặng.

Khi ta nói: "Này các Tỷ-kheo, Ta sẽ giảng cho các Ông:

does not regard material form as self, or self as possessed of material form, or material form as in self, or self as in material form.

He does not regard feeling as self...

perception as self...

formations as self...

consciousness as self, or self as possessed of consciousness, or consciousness as in self, or self as in consciousness.

That is how one is invincible in regard to presently arisen states.

10. "Let not a person revive the past...
Who has had a single excellent night.

11. "So it was with reference to this that it was said:

'Nhất Dạ Hiền Giả', tổng thuyết và biệt thuyết", chính duyên ở đây mà nói vậy.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

'Bhikkhus, I shall teach you the summary and exposition of "One Who Has Had a Single Excellent Night."'"

That is what the Blessed One said. The bhikkhus were satisfied and delighted in the Blessed One's words.

Notes

The bracketed numbers [] embedded in the text refer to the page number of the Pali Text Society's edition of the *Majjhima Nikāya* (except for MN 92 and MN 98, wherein the numbers refer to the PTS edition of the Sutta Nipāta).

1209. This discourse with a lengthy introduction and notes is available separately in a translation by Bhikkhu Ñāṇananda under the title *Ideal Solitude*.

1210. In the first edition I followed Ñm in rendering *bhaddekaratta* as "one fortunate attachment." At the suggestion of Ven. Thānissaro Bhikkhu, however, I have changed it to "a single excellent night," which seems more likely to be correct. *Ratta* and *ratti* could be taken to represent respectively either Skt *rātra* and *rātri* (= night) or Skt *rakta* and *rakti* (= attachment). Ñm had taken the words in the latter sense, but the fact that neither MA nor MṬ glosses *ratta* implies that "night" is intended; for if the word were used to mean attachment, an unwholesome state in typical Buddhist discourse, some commentarial clarification would surely have been offered. The Central Asian Skt version, the Skt title at the head of the Tibetan version, and the Tibetan translation itself all use *bhadra-ka-rātri*. This confirms the identification of *ratta* with "night"; the change from -e- to -a- can be understood as an attempt to convert a

difficult reading into a more familiar one. (I am indebted to Peter Skilling for this information.) The Chinese Madhyama Āgama has merely transliterated the title of the Skt version and thus offers no help. Apart from this series of suttas, the expression *bhaddekaratta* does not occur elsewhere in the Pali Canon. MA merely says: “A single-excellent-nighter’ is one with a single night who is excellent because of possessing application to insight” (*bhaddekarattassā ti vipassanāyogasamannāgatattā bhaddekassa ekarattassa*). MṬ simply gives word resolutions (*ekā ratti ekaratto; bhaddo ekaratto etassā ti bhaddekarattam*) and says this refers to a person cultivating insight. As the verse emphasises the urgent need to conquer death by developing insight, the title probably describes a meditator who has had a single excellent night (and day) devoted to practising insight meditation “invincibly, unshakeably.” Nm says in Ms: “It might be supposed that the expression ‘*bhaddekaratta*’ was a popular phrase taken over by the Buddha and given a special sense by him, as was not infrequently done, but there seems to be no reason to do so and there is no evidence for it in this case. It is more likely to be a term coined by the Buddha himself to describe a certain aspect of development.”

1211. More literally the first two lines would be translated: “Let not a person run back to the past or live in expectation of the future.” The meaning will be elucidated in the expository passage of the sutta.

1212. MA: He should contemplate each presently arisen state, just where it has arisen, by way of the seven contemplations of insight (insight into impermanence, suffering, non-self, disenchantment, dispassion, cessation,

relinquishment).

1213. *Asamhīram asankupparā*. MA explains that this is said for the purpose of showing insight and counter-insight (see n.1143); for insight is “invincible, unshakeable” because it is not vanquished or shaken by lust and other defilements. Elsewhere the expression “the invincible, the unshakeable” is used as a description of Nibbāna (e.g., Sn v.1149) or of the liberated mind (e.g., Thag v.649), but here it seems to refer to a stage in the development of insight. The recurrence of the verb form *samhīrati* in §8 and §9 suggests that the intended meaning is contemplation of the present moment without being misled into the adoption of a view of self.

1214. The “Peaceful Sage” (*santo muni*) is the Buddha.

1215. MA: One “finds delight” by bringing to bear upon the past either craving or a view associated with craving. It should be noted that it is not the mere recollection of the past through memory that causes bondage, but the reliving of past experiences with thoughts of craving. In this respect the Buddha’s teaching differs significantly from that of Krishnamurti, who seems to regard memory itself as the villain behind the scene.

1216. The syntax of the Pali allows this sentence to be interpreted in two ways, as stating either that one thinks, “I had such form in the past,” yet does not find delight in that thought; or that one does not find delight in the past by thinking such a thought. Horner, —āṇananda (in *Ideal Solitude*), and Ñm (in Ms) construe the sentence in the former way; I had preserved Ñm’s rendering in the first

edition. On reconsideration, I now believe that the second interpretation is more true to the intention of the text. This also ties in better with the stanzas themselves, which enjoin the disciple not to dwell in the past and the future but to contemplate “each presently arisen state” just as it presents itself.

1217. In the first edition, this sentence was rendered: “Thinking, ‘I may have such material form in the future,’ one finds delight in that.” In retrospect, it now seems to me more likely that the sentence expresses an exclamatory wish for the future.

1218. The verb here and in the next paragraph, *sarṇhīrati*, refers back to the line in the verse, “invincibly, unshakeably.” MA glosses: “One is dragged along by craving and views because of the lack of insight.”